

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN
Số 38 phố Chùa Láng - Láng Thượng - Đống Đa - Hà Nội.
Điện thoại: 0438357465 Web: pticc.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		65.486.068.473	62.453.997.479
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.182.618.049	2.974.135.840
111	1. Tiền		2.182.618.049	2.974.135.840
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.379.415.155	58.566.463.417
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	53.769.462.840	54.459.555.355
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		152.008.913	104.217.309
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	6.635.823.641	4.180.570.992
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(177.880.239)	(177.880.239)
140	IV. Hàng tồn kho	07	1.319.071.437	913.398.222
141	1. Hàng tồn kho		1.319.071.437	913.398.222
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.604.963.832	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.604.963.832	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.965.206.889	7.120.648.937
220	II. Tài sản cố định		2.326.858.316	2.479.659.746
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	2.302.328.316	2.448.439.746
222	- Nguyên giá		11.936.795.103	11.936.795.103
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.634.466.787)	(9.488.355.357)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	24.530.000	31.220.000
228	- Nguyên giá		140.599.619	140.599.619
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(116.069.619)	(109.379.619)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	4.592.900.000	4.592.900.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.592.900.000	4.592.900.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		45.448.573	48.089.191
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		45.448.573	48.089.191
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		72.451.275.362	69.574.646.416

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		27.234.372.728	24.204.667.673
310	I. Nợ ngắn hạn		27.234.372.728	24.204.667.673
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	3.838.064.247	3.871.031.247
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.434.028.843	2.386.896.832
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	6.109.365.397	5.737.444.777
314	4. Phải trả người lao động		739.331.159	1.278.850.966
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	498.485.806	498.485.806
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14	6.287.861.525	5.602.350.947
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	4.306.518.260	4.823.914.607
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		20.717.491	5.692.491
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		45.216.902.634	45.369.978.743
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	45.216.902.634	45.369.978.743
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.150.000.000	20.150.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		20.150.000.000	20.150.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.475.000.000	7.475.000.000
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		1.894.892.430	1.894.892.430
415	5. Cổ phiếu quỹ		(389.000.000)	(389.000.000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		20.390.198.907	20.390.198.907
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.304.188.703)	(4.151.112.594)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(4.151.112.594)	(4.442.750.728)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(153.076.109)	291.638.134
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		72.451.275.362	69.574.646.416

Người lập biểu



Hoàng Thị Trang Thu

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Trang Thu

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nhâm Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	7.524.638.397	6.552.587.235
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.524.638.397	6.552.587.235
11	4. Giá vốn hàng bán	17	4.951.156.677	4.783.388.682
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.573.481.720	1.769.198.553
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		103.416.126	12.806.864
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.858.073.955	1.967.250.704
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(181.176.109)	(185.245.287)
31	11. Thu nhập khác		28.100.000	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		28.100.000	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(153.076.109)	(185.245.287)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(153.076.109)	(185.245.287)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19		

Hà Nội, ngày 5 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu



Hoàng Thị Trang Thu

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Trang Thu

Tổng Giám đốc




Nhâm Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		12.014.326.763	11.635.007.732
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(4.918.189.677)	(6.895.415.476)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.624.621.550)	(1.398.197.000)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(78.866.500)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(500.000.000)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.414.303.453
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.349.053.106)	(3.215.939.588)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(377.537.570)	1.460.892.621
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	59.102.500
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		103.416.126	12.806.864
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		103.416.126	71.909.364
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		7.264.549	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(524.660.896)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(517.396.347)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(791.517.791)	1.532.801.985
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.974.135.840	1.430.870.761
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	2.182.618.049	2.963.672.746

Hà Nội, ngày 5 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu



Hoàng Thị Trang Thu

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Trang Thu

Tổng Giám đốc



Nhâm Văn Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103006299 đăng ký lần đầu ngày 22/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần 05 ngày 01/07/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 38 Chùa Láng - Láng Thượng - Đống Đa - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 20.150.000.000 đồng; tương đương 2.015.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trung tâm thiết kế 1	Hà Nội	Tư vấn, khảo sát, thiết kế
Trung tâm thiết kế 3	Hà Nội	Tư vấn, khảo sát, thiết kế
Trung tâm Kiến Trúc	Hà Nội	Tư vấn, khảo sát, thiết kế
Xí nghiệp Dịch vụ viễn thông	Hà Nội	Dịch vụ viễn thông
Trung tâm TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Tư vấn, khảo sát, thiết kế
Xí nghiệp Dịch vụ	Hà Nội	Dịch vụ khác

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: tập hợp các chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa tạo ra sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán). Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	165.025.822	337.208.818
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.017.592.227	2.636.927.022
	<u>2.182.618.049</u>	<u>2.974.135.840</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
		Dự phòng VND		Dự phòng VND
Các khoản đầu tư khác	4.592.900.000	4.592.900.000	-	4.592.900.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	980.000.000	980.000.000	-	980.000.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật liệu Viễn Thông (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ VPT)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế	612.900.000	612.900.000	-	612.900.000
	4.592.900.000	4.592.900.000	-	4.592.900.000

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty Viễn thông Cần Thơ - Hậu Giang	1.893.903.161	1.893.903.161
- Công ty Viễn thông Liên tỉnh	3.280.564.978	3.541.533.568
- Viễn thông Bà Rịa - Vũng Tàu	1.438.065.093	1.438.065.093
- Viễn thông Bình Định	1.692.002.851	2.035.047.022
- Viễn thông Đồng Nai	1.861.002.154	1.865.348.006
- Viễn thông Lạng Sơn	1.342.682.289	1.342.682.289
- Viễn thông Nam Định	1.109.113.841	1.659.113.841
- Viễn thông Yên Bái	1.379.960.160	1.680.278.773
- Các khoản phải thu khách hàng khác	39.772.168.313	39.003.583.602
	53.769.462.840	54.459.555.355

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu BQL Dự án các công trình cấp q	281.558.086	-	281.558.086	-
- Kinh phí công đoàn chi quá	99.361.463	-	99.361.463	-
- Phải thu tiền CBCNV do chi trả quá gốc v	20.416.126	-	20.416.126	-
- Phải thu công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam tiền bảo lãnh hợp đồng	160.695.260	-	160.695.260	-
- Tạm ứng	5.175.919.168	-	2.717.081.146	-
- Phải thu khác	897.873.538	-	901.458.911	-
	6.635.823.641	-	4.180.570.992	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.319.071.437	-	913.398.222	-
	1.319.071.437	-	913.398.222	-

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.253.010.360	1.853.351.607	3.325.052.093	505.381.043	11.936.795.103
Số dư cuối kỳ	6.253.010.360	1.853.351.607	3.325.052.093	505.381.043	11.936.795.103
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.898.497.207	1.826.931.153	3.257.545.954	505.381.043	9.488.355.357
- Khấu hao trong kỳ	97.600.984	5.113.638	43.396.808	-	146.111.430
Số dư cuối kỳ	3.996.098.191	1.832.044.791	3.300.942.762	505.381.043	9.634.466.787
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.354.513.153	26.420.454	67.506.139	-	2.448.439.746
Tại ngày cuối kỳ	2.256.912.169	21.306.816	24.109.331	-	2.302.328.316

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

7.515.151.627 VND

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá 140.599.619 đồng và hao mòn lũy kế đến 30/06/2015 là 116.069.619 đồng.

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	4.306.518.260	4.306.518.260	7.264.549	524.660.896	4.823.914.607	4.823.914.607
- Vay cán bộ công nhân viên không xác định thời hạn	4.306.518.260	4.306.518.260	7.264.549	524.660.896	4.823.914.607	4.823.914.607
	4.306.518.260	4.306.518.260	7.264.549	524.660.896	4.823.914.607	4.823.914.607

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Các hợp đồng vay vốn của CBCNV ngày 28/03/2008 đều bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- +) Mục đích vay: Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh theo phương án huy động vốn năm 2008;
- +) Thời hạn vay: Không xác định thời hạn;
- +) Lãi suất cho vay: Năm đầu tiên áp dụng lãi suất 8%/năm, năm thứ 2 áp dụng theo lãi suất của trái phiếu Chính phủ kỳ gần nhất liền trước ngày 27/03/2009;
- +) Phương thức bảo đảm: Tín chấp.

II. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Thiết kế Đà Nẵng	3.791.225.804	3.791.225.804	3.791.225.804	3.791.225.804
- Phải trả các đối tượng khác	46.838.443	46.838.443	79.805.443	79.805.443
	3.838.064.247	3.838.064.247	3.871.031.247	3.871.031.247
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	3.791.225.804	3.791.225.804	3.791.225.804	3.791.225.804
- Công ty Thiết kế Đà Nẵng	3.791.225.804	3.791.225.804	3.791.225.804	3.791.225.804
	3.791.225.804	3.791.225.804	3.791.225.804	3.791.225.804

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.843.904.137	3.277.019.521	2.500.000.000	-	3.620.923.658
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.707.183.373	-	500.000.000	-	1.207.183.373
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.011.743.892	4.501.099	9.600.000	-	1.006.644.991
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	174.613.375	959.526.851	859.526.851	-	274.613.375
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	5.737.444.777	4.244.047.471	3.872.126.851	-	6.109.365.397

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Trích trước giá vốn của Dự án ODA Phát triển thuê bao 10 tỉnh Miền Trung	498.485.806	498.485.806
	498.485.806	498.485.806

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thù lao hội đồng quản trị 2014	-	150.000.000
- Trợ cấp thôi việc phải trả Công nhân viên	140.078.000	140.078.000
- Phải trả cổ tức	831.669.500	831.669.500
- Lãi vay phải trả cán bộ công nhân viên	3.541.589.876	3.541.589.876
- Lãi vay phải trả Công ty Tài chính Bưu điện	428.850.647	428.850.647
- Quỹ khuyến khích tài năng trẻ, Quỹ chính sách xã hội	245.786.541	358.533.462
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.099.886.961	151.629.462
	6.287.861.525	5.602.350.947

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	20.150.000.000	7.475.000.000	1.894.892.430	(389.000.000)	20.390.198.907	(4.442.750.728)	45.078.340.609
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(185.245.287)	(185.245.287)
Số dư cuối kỳ trước	<u>20.150.000.000</u>	<u>7.475.000.000</u>	<u>1.894.892.430</u>	<u>(389.000.000)</u>	<u>20.390.198.907</u>	<u>(4.627.996.015)</u>	<u>44.893.095.322</u>
Số dư đầu năm nay	20.150.000.000	7.475.000.000	1.894.892.430	(389.000.000)	20.390.198.907	(4.151.112.594)	45.369.978.743
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	(153.076.109)	(153.076.109)
Số dư cuối kỳ này	<u>20.150.000.000</u>	<u>7.475.000.000</u>	<u>1.894.892.430</u>	<u>(389.000.000)</u>	<u>20.390.198.907</u>	<u>(4.304.188.703)</u>	<u>45.216.902.634</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	9.945.000.000	49%	9.945.000.000	49%
Vốn góp của các cổ đông khác	10.205.000.000	51%	10.205.000.000	51%
	20.150.000.000	100%	20.150.000.000	100%

c) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.015.000	2.015.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.015.000	2.015.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.015.000	2.015.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	38.900	38.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.900	38.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.976.100	1.976.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.976.100	1.976.100
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.524.638.397	6.552.587.235
	7.524.638.397	6.552.587.235

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.951.156.677	4.783.388.682
	4.951.156.677	4.783.388.682

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(153.076.109)	(185.245.287)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(153.076.109)	(185.245.287)

Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)

- -

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.182.618.049	-	2.974.135.840	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.405.286.481	(177.880.239)	58.640.126.347	(177.880.239)
Đầu tư dài hạn	4.592.900.000	-	4.592.900.000	-
Cộng	67.180.804.530	(177.880.239)	66.207.162.187	(177.880.239)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.306.518.260	4.823.914.607
Phải trả người bán, phải trả khác	10.125.925.772	9.473.382.194
Chi phí phải trả	498.485.806	498.485.806
Cộng	14.930.929.838	14.795.782.607

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.182.618.049	-	-	2.182.618.049
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.227.406.242	-	-	60.227.406.242
Đầu tư dài hạn	-	4.592.900.000	-	4.592.900.000
Cộng	62.410.024.291	4.592.900.000	-	67.002.924.291
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.974.135.840	-	-	2.974.135.840
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.462.246.108	-	-	58.462.246.108
Đầu tư dài hạn	-	4.592.900.000	-	4.592.900.000
Cộng	61.436.381.948	4.592.900.000	-	66.029.281.948

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	4.306.518.260	-	-	4.306.518.260
Phải trả người bán, phải trả khác	10.125.925.772	-	-	10.125.925.772
Chi phí phải trả	498.485.806	-	-	498.485.806
Cộng	14.930.929.838	-	-	14.930.929.838
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	4.823.914.607	-	-	4.823.914.607
Phải trả người bán, phải trả khác	9.473.382.194	-	-	9.473.382.194
Chi phí phải trả	498.485.806	-	-	498.485.806
Cộng	14.795.782.607	-	-	14.795.782.607

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

20. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.)

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tư vấn thiết kế và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Hà Nội, ngày 5 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu



Hoàng Thị Trang Thu

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Trang Thu

Tổng Giám đốc



Nhâm Văn Hải